

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 62/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2024.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Bình Nguyên.
- Bà Nguyễn Thị Trúc Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Âm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 223/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2024. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Châu A, sinh năm 1988 (có mặt).

Nơi thường trú: Số A, đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường V, khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Hồng D, sinh năm 1988 (có mặt).

Nơi thường trú: Số A, đường L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Số A, đường V, khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 28/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Châu A trình bày: Ông và bà Huỳnh Thị Hồng D chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B vào năm 2015. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau và không giải quyết được, tại phiên tòa ông thừa nhận vào năm 2022 ông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng đã chấm dứt quan hệ tình cảm này từ giữa năm 2023, khi mâu thuẫn vợ chồng có cãi vã nhau và ông có đánh đập bà D; mặc dù vợ chồng sống chung nhà nhưng đã ở phòng riêng và ly thân từ năm 2022 đến nay. Cơ quan nơi công tác trước đây của ông và mẹ ruột ông có hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà D nên ông yêu cầu được ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng. Bà D không đồng ý ly hôn thì ông vẫn giữ yêu cầu được ly hôn. Vợ chồng có 02 con chung là Châu P, sinh ngày 13/6/2015 và Châu P1, sinh ngày 06/8/2020. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu P, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con, bà D sẽ trực tiếp nuôi cháu P1, ông không cấp dưỡng nuôi con. Vào năm 2023 và tháng 3 năm 2024 ông có làm đơn xin ly hôn với bà D gửi Tòa án nhưng sau đó rút yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau nhưng không thành. Hiện nay, ông và bà D cùng 02 con chung đang sinh sống tại địa chỉ: Số A, đường V, khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre là nhà mẹ ruột của ông nhưng không có đăng ký tạm trú. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Huỳnh Thị Hồng D trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông A về diễn biến cuộc hôn nhân và con chung. Bà không đồng ý ly hôn vì hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì xảy ra, nay bà còn thương chồng, thương con nên không đồng ý ly hôn. Việc ông A có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác vào năm 2022 là đúng nhưng bà không có gửi đơn đến cơ quan nơi ông A công tác trước đây mà do mẹ chồng bà gửi đơn, do đó nguyên nhân ông A bị buộc thôi việc không phải là do lỗi của bà nên ông A viện lý do này để ly hôn với bà thì bà không đồng ý. Vợ chồng bà vẫn còn sống chung nhà nhưng đã ở phòng riêng từ năm 2022 đến nay. Cơ quan nơi công tác trước đây của ông A và mẹ ruột ông A có hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì về con chung: bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 02 con chung, yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và yêu cầu ông A cấp dưỡng một lần cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi (tính mỗi tháng là 1.000.000 đồng nhân với số năm mà 02 con chung đủ 18 tuổi để tính thành tiền). Về tài sản chung và nợ chung: bà thống nhất với ông A là

không có. Hiện nay, bà và ông A cùng 02 con chung đang sinh sống tại địa chỉ: Số A, đường V, khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre là nhà mẹ ruột của ông A nhưng không có đăng ký tạm trú.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Châu A, ông Châu A được ly hôn với bà Huỳnh Thị Hồng D; về con chung: giao con chung là cháu Châu P, sinh ngày 13/6/2015 cho ông Châu A trực tiếp nuôi, ghi nhận ông A không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con; giao con chung là cháu Châu P1, sinh ngày 06/8/2020 cho bà D trực tiếp nuôi, buộc ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P1 là 1.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi cháu P1 đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

[1.1] Ông Châu A và bà Huỳnh Thị Hồng D trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A1 (nay là phường A), thành phố B vào ngày 03/4/2015. Xét thấy, hôn nhân của ông A và bà D đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, ông A và bà D có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc ông A xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông A cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã và không giải quyết được, tại phiên tòa: ông A thừa nhận vào năm 2022 ông có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng đã chấm dứt quan hệ tình cảm này từ giữa năm 2023, khi mâu thuẫn ông và bà D có cãi

vã và ông có đánh đập bà D. Mặc dù hiện nay ông và bà D sống chung nhà nhưng ở phòng riêng và đã ly thân từ năm 2022 đến nay; cơ quan nơi công tác trước đây của ông A (Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B) và mẹ ruột ông A có hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành, điều này được ông A và D thừa nhận tại phiên tòa. Phía bà D thì nại rằng: vợ chồng sống chung không có mâu thuẫn gì lớn, đôi lúc vợ chồng có cãi vã nhau do bất đồng quan điểm với nhau, ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn gì khác để dẫn đến ly hôn, bà còn rất thương chồng, thương con nên không đồng ý ly hôn.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời ông A và bà D đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông bà vẫn không thỏa thuận được. Hơn nữa, thời điểm trước đây cơ quan nơi công tác của ông A (Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B) và mẹ ruột ông A có hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng ông bà vẫn không thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Ngoài ra, vào năm 2023 và tháng 3 năm 2024 ông A có làm đơn xin ly hôn với bà D gửi Tòa án nhưng sau đó rút yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau nhưng không thành. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: ông A và bà D là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay; ông A và bà D không có tình nghĩa vợ chồng do vợ chồng đã không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ chồng đã sống ly thân, ông A bỏ mặc vợ là bà D, đồng thời vào năm 2022 ông A có hành vi bạo lực gia đình với bà D và có quan hệ ngoại tình nên có đủ căn cứ xác định ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông A là phù hợp.

[2] Về con chung: thời gian sống chung, ông A và bà D có 02 con chung gồm: cháu Châu P, sinh ngày 13/6/2015 và cháu Châu P1, sinh ngày 06/8/2020, hiện đang sống chung với ông A và bà D. Sau khi ly hôn, ông A yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu P, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con, bà D yêu cầu nuôi cả 02 con, yêu cầu cấp dưỡng mỗi cháu mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và yêu cầu cấp dưỡng một lần. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu P và cháu P1 đang sống chung với ông A và bà D tại nhà mẹ ruột của ông A; đồng thời tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên thì cháu P cũng có nguyện vọng được sống chung với ông A. Tại phiên tòa, ông A và bà D cũng xác định mẹ ruột ông A phụ giúp việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung của ông bà, đồng thời mẹ ruột ông A có thu nhập hoa lợi từ khoảng 10.000m² đất vườn. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm việc học hành cho cháu P, cháu P1 nên Hội đồng xét xử giao cháu P cho ông A được trực tiếp nuôi, giao cháu P1 cho bà D được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều

81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc ông A không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của ông nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà D, xét thấy: căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con”, do đó ông A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P1 là phù hợp. Về phương thức cấp dưỡng mà bà D yêu cầu cấp dưỡng một lần là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 do ông A hiện nay chưa có việc làm và thu nhập ổn định (do đã nghỉ việc tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh B). Về mức cấp dưỡng: theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”, đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng”. Do đó, mức cấp dưỡng mà bà D yêu cầu ông A cấp dưỡng cho cháu P1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) là phù hợp, bởi lẽ: ông A hiện nay chưa có việc làm và thu nhập ổn định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: ông A và bà D thống nhất trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông A phải chịu do ông A yêu cầu ly hôn. Án phí cấp dưỡng: ông A phải chịu do ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Châu A. Ông Châu A và bà Huỳnh Thị Hồng D được ly hôn với nhau.

Về con chung: có 02 con chung gồm: cháu Châu P, sinh ngày 13/6/2015 và cháu Châu P1, sinh ngày 06/8/2020; sau khi ly hôn, ông Châu A được trực tiếp nuôi con chung là cháu Châu P; bà Huỳnh Thị Hồng D được trực tiếp nuôi con chung là cháu Châu P1; ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu P1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 8 năm 2024 cho đến khi cháu P1 đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng cấp một lần.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về tài sản chung và nợ chung: ông A và bà D thống nhất trình bày là không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Châu A phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002567 ngày 04/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre nên ông không còn phải nộp thêm.

Án phí cấp dưỡng: ông Châu A phải chịu 300.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- UBND xã Bình Phú, thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt